

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DUY TRÌ  
CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2023**

Xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Tây Hồ)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Có Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.	100% được bảo trì hàng năm, được bê tông hoá hoặc nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường $\geq 4,5m$ , chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$ (trong đó: $\geq 60\%$ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định).	3,6 km/3,6 km = 100% mặt đường được nhựa hoá đạt chuẩn theo quy định; tỷ lệ $\geq 60$ các hạng mục đạt theo quy định	Đạt

	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.	100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: $\geq 80\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng $\geq 50\%$ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định	4,1/4,1 km = 100% được cứng hóa; tỷ lệ mặt đường được bê tông hoá đạt chuẩn 94%; các hạng mục cần thiết theo quy định đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt tỷ lệ 87%.	Đạt
	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$ (trong đó: $\geq 80\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )	11,31/11,31 km, đạt 100% đường được bê tông, đảm bảo sáng, xanh, sạch đẹp.  77,51/ 8,63 km = 87%. được bê tông hóa đảm bảo theo quy chuẩn.	Đạt
	2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$ , chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ )	13/13 km, đạt 100% được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa. Trong đó 13/13 km = 100 %.. Bê tông hóa theo quy chuẩn.	Đạt
	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	T tưới = 98% T tiêu = 98,3%	Đạt
	3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	01 HTXDNN	Đạt

3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai			hoạt động có hiệu quả	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥20%	100 %	Đạt
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt	Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Đạt	Đạt
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥99%	(1224 hộ/1224 hộ)= 100%	Đạt
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Trường Mầm non, Tiểu học đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2. Trường THCS Tây Hồ đạt chuẩn mức độ 1	Đạt
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường: 65/65 cháu, đạt 100%.	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Hoàn thành chương trình tiểu học: 66/68 cháu; tỉ lệ 97,6%. phổ cập: 208; tốt nghiệp THCS: 204/208 cháu; tỉ lệ 98,08%	Đạt
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	Đạt
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Xếp loại Khá	Đạt
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	CLB Aerobic	Đạt
			- Có 70%	- Sân vận động, Khu	

6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	<p>các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.</p> <p>- Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường <sup>x</sup></p> <p>- Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện.</p>	<p>thể thao xã hiện tại có tường rào bao quanh, biển tên, sân khấu, sân bóng đá, các dụng cụ thể dục thể thao;</p> <p>- CLB dân vũ, CLB bóng chuyền hơi, CLB bóng đá, CLB văn hóa văn nghệ;</p> <p>- Điểm bưu điện văn hóa xã đến thư viện trường học, phòng đọc tại Nhà văn hóa thôn</p>	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	<p>≥75% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥78% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề).</p> <p>≥50% đạt chuẩn nông thôn mới.</p>	<p>- Có 03/3 thôn được UBND huyện Thọ Xuân công nhận thôn văn hóa đạt tỷ lệ 100%</p>	Đạt

7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt (Nếu xã không có chợ đang hoạt động thì có cửa hàng, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đạt an toàn thực phẩm theo quy định)	Xã có 1 cửa hàng kinh doanh tổng hợp của hộ bà Nguyễn Thị Thìn đảm bảo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Có 1 điểm bưu chính xã đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt
		8.2. Có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 50% đối với xã đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; tối thiểu 80% đối với các xã còn lại.	Đạt	- Số người trong độ tuổi lao động sử dụng điện thoại thông minh là 2.025/2.522 người, đạt 80,3%	Đạt
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	- Tại trụ Sở Ủy ban nhân dân xã và Hội trường, phòng họp Ủy ban nhân dân xã, 3/3 nhà văn hóa các thôn, 03 nhà văn hóa thôn, 03 đình làng, cơ quan đơn vị trên địa bàn xã đã được lắp đặt wifi miễn phí	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥90%	1186/1224 hộ = 97%	Đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người). Năm 2022	≥54%	65,47 triệu đồng/người /năm	Đạt
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Đạt	2,38%	Đạt
		12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp	≥80%	1750/2150 người, đạt 81,4 %	Đạt

12	Lao động	dụng đạt cho cả nam và nữ)			
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 30\%$	680/2150 người, đạt 31,6%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	$\geq 1$	Có 01 HTXDVNN hoạt động có hiệu quả	Đạt
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt	Có 01 sản phẩm Xúc xích Diệu Anh được xếp hạng OCOP 3 sao	Đạt
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	$\geq 1$	Có 1 Mô hình cơ giới hóa đồng bộ	Đạt
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	$\geq 1$ sản phẩm	Có 01 sản phẩm chủ lực của địa phương là sp gạo được truy xuất nguồn gốc	Đạt
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	Đạt	Đạt
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt (nếu có)	01 vùng trồng lúa với diện tích 10 ha	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	$\geq 1$ mô hình	Có 1 mô hình kinh tế gia trại chăn nuôi tích hợp đa giá trị	Đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	3984/4010 người, đạt 99,4%	Đạt
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	3768/4010 người, đạt tỷ lệ 91,6%	Đạt
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	1989/4010 người, đạt tỷ lệ 49,5%	Đạt
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	3768/4010 người đạt tỷ lệ 91,6 % dân số	Đạt

15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	$\geq 1$	Có 3 mô hình "camera an ninh", "Tổ hòa cơ sở kiểu mẫu", "Nhà sạch - vườn đẹp"	Đạt
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	8/8 vụ đạt 100%	Đạt
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	100%	Đạt
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Trên địa bàn xã không có	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	03/3 cơ sở, đạt tỷ lệ 100%	Đạt
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	2005/2034,9 kg, đạt 98,5%.	Đạt
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 40\%$	685/1.224 hộ, đạt tỷ lệ 56%	Đạt
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	842/1.224 hộ, đạt tỷ lệ 68,8%	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên	$\geq 80\%$	16,420 tấn /19,357 tấn, đạt 85%	Đạt

		liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường			
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	561/616 cơ sở chăn nuôi, đạt tỷ lệ 91,07%.	Đạt
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	3/3 nghĩa trang đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	63,7%	Đạt
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2$ /người i	17.249m <sup>2</sup> /4.010 người, đạt 4,3 m <sup>2</sup> /người	Đạt
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	88,1/100,3 kg/ngày = 87,9%	Đạt
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 55\%$	675/1224 hộ, đạt 55,1 %	Đạt
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60$ lít	69,14 lít	Đạt
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 30\%$	100%.	Đạt
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	171/171 cơ sở sản xuất, đạt 100%	Đạt
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Trong năm không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào	Đạt
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	171/171 cơ sở sản xuất, đạt 100%	Đạt
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh,	$\geq 95\%$	tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS	Đạt



		nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		1178/1224 hộ, đạt 96,32%; nhà tắm HVS 1177/1224 hộ, 96,23%; Bể chứa nước HVS 1224/1224 hộ, đạt 100%; Có đủ 3 công trình HVS 1175/1224 hộ, 96%	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt
					18/19 đạt